

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

BÙI THU HÀ

NGŨ NGHĨA VÀ CHỨC NĂNG CỦA THỂ ĐỘNG TỪ TIẾNG NGA
VÀ CÁCH TRUYỀN ĐẠT SANG TIẾNG VIỆT
(DỰA TRÊN NGŨ LIỆU TÁC PHẨM “NHỮNG LINH HỒN CHẾT” CỦA N.V.GOGOL)

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Nga

Mã số: 9220202.01

Hà Nội - 2025

Công trình được hoàn thành tại:
Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS. TS. Vũ Thị Chín
2. TS. Khuông Thị Thu Trang

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước
Họp tại
vào hồi giờ ngày tháng..... năm.....

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

I. ĐẶC TRUNG CHUNG CỦA LUẬN ÁN

Phạm trừ thể là một trong những phạm trừ trung tâm, đồng thời cũng được xem là một trong những phạm trừ phức tạp nhất trong hệ thống động từ tiếng Nga. Thể động từ phản ánh cách thức hành động được biểu hiện theo trục thời gian, dựa trên sự đối lập giữa thể hoàn thành và thể chưa hoàn thành. Các ý nghĩa thể động từ không cố định, mà được hình thành linh hoạt theo ngữ cảnh sử dụng, gây không ít khó khăn trong việc phân loại, mô tả và chuyển dịch - đây cũng là vấn đề thu hút nhiều sự quan tâm trong giới nghiên cứu ngôn ngữ học hiện đại.

Tác phẩm “*Những linh hồn chết*” của N.V. Gogol, với hệ thống động từ phong phú cả về hình thái lẫn sắc thái thể, là nguồn tư liệu quý giá để khảo sát chức năng ngữ nghĩa của phạm trừ thể trong tác phẩm văn học. a cơ hội nghiên cứu những biến đổi về mặt ý nghĩa: đâu là phần được giữ lại, đâu là phần bị thất thoát trong quá trình dịch thuật, đặc biệt nếu tiếp cận từ góc nhìn ngôn ngữ học xã hội và trong khuôn khổ đánh giá chất lượng bản dịch gián tiếp.

Tính cấp thiết của đề tài

1. Nhu cầu cấp thiết đặt ra là phải tìm kiếm một hướng tiếp cận mới nhằm xác định rõ hơn các đặc điểm ngữ nghĩa của phạm trừ “thể” trong tiếng Nga, đặc biệt trong mối quan hệ tương tác chặt chẽ giữa “thể” và “thì”.

2. Việc nghiên cứu ý nghĩa thể động từ không nên giới hạn ở cấp độ câu riêng lẻ, mà cần mở rộng lên toàn văn bản, nhằm phát hiện rõ hơn tiềm năng biểu đạt của thể động từ trong tác phẩm văn học.

3. Trong bối cảnh ngày càng phổ biến hình thức dịch gián tiếp, việc đánh giá mức độ tiếp nhận và khả năng tái hiện chính xác các sắc thái thể động từ trong bản dịch tiếng Việt thông qua trung gian tiếng Pháp là một yêu cầu cấp bách, cả về mặt lý luận và thực tiễn dịch thuật.

Mục đích nghiên cứu

Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích phạm trừ thể động từ tiếng Nga theo hướng tiếp cận ngôn ngữ học xã hội, làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ dụng của thể động từ trong tác phẩm văn học, đồng thời đánh giá mức độ tái hiện ý nghĩa thể động từ trong bản dịch gián tiếp sang tiếng Việt.

Nhiệm vụ nghiên cứu:

1. Hệ thống hóa các quan niệm lý thuyết về thể trong ngôn ngữ học hiện đại và đề xuất hướng tiếp cận mới trong mô tả các ý nghĩa thể động từ.

2. Mô tả đặc điểm ngữ dụng của các động từ hoàn thành thể và chưa hoàn thành thể trong tác phẩm “*Những linh hồn chết*”, có tính đến đặc điểm của các loại hình diễn ngôn khác nhau trong tác phẩm.

3. Xác định xu hướng sử dụng thể động từ (hoàn thành hay chưa hoàn thành) trong từng loại hình diễn ngôn.

4. Đánh giá mức độ đầy đủ và tương đương của bản dịch tiếng Việt so với nguyên tác

Đối tượng nghiên cứu

Hệ thống ý nghĩa và cách sử dụng thể động từ tiếng Nga trong tác phẩm "Những linh hồn đã chết" của N.V. Gogol.

Khách thể nghiên cứu

Khách thể nghiên cứu là đặc điểm ngữ nghĩa và chức năng của các dạng động từ thể hoàn thành và thể chưa hoàn thành trong văn bản văn học và trong bản dịch gián tiếp sang tiếng Việt.

Ngữ liệu nghiên cứu:

Nguồn ngữ liệu nghiên cứu bao gồm:

- 299 ví dụ có chứa động từ được lựa chọn từ chương I của tác phẩm "*Những linh hồn chết*" của nhà văn N.V. Gogol theo phương pháp lấy mẫu liên tục. Ngữ liệu được sử dụng nhằm xác định mức độ hiện thực hóa các thành tố ngữ nghĩa cốt lõi tạo nên từng ý nghĩa của thể động từ;

- 1334 ví dụ chứa động từ được thu thập từ các đoạn văn tự sự, hội thoại, chuyện kể chêm xen và các đoạn miêu tả. Ngữ liệu được sử dụng nhằm phân tích xu hướng biểu đạt chức năng thể động từ trong từng loại hình diễn ngôn.

Giả thuyết nghiên cứu

Trong "*Những linh hồn chết*", các động từ hoàn thành thể và chưa hoàn thành thể không chỉ phản ánh hành động theo thời gian, mà còn góp phần định hình sắc thái giao tiếp: từ miêu tả bối cảnh, nhấn mạnh quá trình hay kết quả, cho đến thể hiện sự lặp lại hay mức độ khái quát của hành vi. Những hình thức này được lựa chọn và phân bố linh hoạt tùy theo ngữ cảnh truyện kể, giọng điệu nhân vật và dụng ý tác giả.

Khi tác phẩm được chuyển ngữ gián tiếp (qua tiếng Pháp), phần nào ý nghĩa thể có thể bị biến đổi: một số mất đi sắc thái ban đầu, số khác được bù đắp bằng những phương tiện ngôn ngữ khác. Những thay đổi ấy không diễn ra ngẫu nhiên, mà tuân theo quy luật, phụ thuộc vào đặc điểm của ngôn ngữ trung gian và phong cách đoạn văn gốc.

Từ đó, giả định rằng nếu xây dựng được hệ tiêu chí đánh giá việc truyền tải thể trong dịch thuật, ta có thể nhận diện các mô hình biến đổi điển hình, cũng như đề xuất cách xử lý hiệu quả nhằm bảo toàn giá trị ngữ nghĩa và ngữ dụng của thể động từ trong văn bản gốc. Những sai lệch lớn nhất được dự đoán sẽ xuất hiện trong lời người kể chuyện, đặc biệt là ở những đoạn mang tính miêu tả dài và chậm biếm tình tẻ.

Tính mới của luận án:

1. Luận án là công trình đầu tiên tại Việt Nam tiến hành đối chiếu có hệ thống các cách phân loại ý nghĩa thể động từ, từ đó chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt trong cách tiếp cận lý luận, đồng thời đánh giá khả năng ứng dụng các hướng tiếp cận mới trong nghiên cứu hình thái học tiếng Nga.

2. Luận án đề xuất và vận dụng hướng tiếp cận "*onomasiological*" (từ ý nghĩa đến hình thức thể hiện), cho phép mô tả, phân loại và gọi tên các sắc thái ý nghĩa của thể động từ một cách rõ ràng, có hệ thống và nhất quán.

3. Lần đầu tiên trong Nga ngữ học Việt Nam và trong khuôn khổ các nghiên cứu Việt - Nga, luận án tiến hành đánh giá chất lượng bản dịch gián tiếp (từ tiếng Nga, qua tiếng Pháp, sang tiếng Việt), qua đó làm rõ hơn bản chất của phạm trù thể trong tiếng Nga, cũng như mức độ bảo lưu và suy giảm các sắc thái ý nghĩa sau hai lần chuyển ngữ.

Phương pháp nghiên cứu:

Luận án sử dụng tổng hợp các phương pháp mô tả, đối chiếu, phân tích, tổng hợp, phân loại, khảo sát.

Các luận điểm chính được đưa ra bảo vệ

1. Việc xác định và phân loại các ý nghĩa thể trong tiếng Nga vẫn là một chủ đề gây nhiều tranh luận trong nghiên cứu ngôn ngữ học hiện đại. Luận án đề xuất áp dụng phương pháp tiếp cận “*onomasiological*” (từ ý nghĩa đến hình thức) nhằm hệ thống hóa và làm rõ các cách diễn giải – cả định tính lẫn định lượng – về ý nghĩa thể, đồng thời góp phần khắc phục tình trạng thiếu nhất quán trong việc sử dụng thuật ngữ. Phương pháp này đặc biệt phù hợp với ngữ cảnh nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội, vì cho phép tiếp cận quá trình hình thành nghĩa một cách khách quan: từ tập hợp các đặc điểm ngữ nghĩa đến hình thức biểu đạt trong từng ngôn ngữ cụ thể.

2. Phương pháp tiếp cận “*onomasiological*” cũng góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ phức tạp giữa phạm trù thể và thì trong tiếng Nga. Những khác biệt trong cách gọi tên và diễn giải các dạng như: hành động đang diễn ra ở hiện tại, hành động chưa hoàn thành trong quá khứ, hay hành động chưa hoàn thành trong tương lai... dẫn đến việc cùng một hiện tượng ngữ nghĩa lại được lý giải theo nhiều cách khác nhau. Phân tích theo hướng này cho thấy rằng, tuy các dạng thức động từ có thể khác nhau về mặt hình thức và thời gian, nhưng đều chia sẻ cùng một tập hợp ngữ nghĩa của thể như: “+ quá trình”, “+ hành động cụ thể”, “+ gắn với thời điểm xác định”. Khác biệt nằm ở tọa độ thời gian chứ không phải ở bản chất ngữ nghĩa.

3. Trong “*Những linh hồn chết*” của N.V. Gogol, động từ được sử dụng không chỉ theo các quy luật chung của thể loại văn tự sự, mà còn phản ánh rõ nét phong cách sáng tác độc đáo của tác giả – đặc biệt là xu hướng khái quát hóa, nổi bật trong các đoạn miêu tả và văn xuôi trữ tình. Việc lựa chọn hình thức chưa hoàn thành ở thì hiện tại giúp tác giả dựng nên một thế giới có tính khái quát cao: những sự kiện tưởng như tầm thường và rời rạc lại trở thành biểu tượng cho sự hiện hữu phổ quát của đời sống nước Nga, vượt ra ngoài giới hạn không gian – thời gian cụ thể.

4. Việc đánh giá bản dịch gián tiếp từ tiếng Nga sang tiếng Việt qua tiếng Pháp cho thấy rằng, tuy đây là một giải pháp khả thi trong bối cảnh thiếu bản dịch trực tiếp, nhưng cũng tiềm ẩn nguy cơ làm sai lệch dụng ý nguyên tác. Sự khác biệt về chuẩn mực giao tiếp, hệ giá trị văn hóa, xã hội và phong cách thể hiện giữa ba ngôn ngữ có thể khiến bản dịch không chỉ mang dấu vết của ngôn ngữ trung gian, mà còn chịu ảnh hưởng từ lăng kính văn hóa của nó (trong trường hợp này là tiếng Pháp). Điều này càng trở nên quan trọng khi đối tượng là những tác phẩm giàu sắc thái văn hóa, xã hội và ngữ dụng như “*Những linh hồn*

chết” – nơi mà giọng điệu châm biếm, sự hài hước và phong cách giao tiếp đặc trưng gắn bó chặt chẽ với bối cảnh nước Nga thế kỷ XIX.

Đóng góp về mặt lý thuyết của luận án

Luận án góp phần:

1. Làm sâu sắc thêm hiểu biết về ngữ nghĩa thể động từ dưới góc nhìn hình thái học và phân tích chức năng theo định hướng ngôn ngữ học xã hội;
2. Khẳng định vai trò then chốt của ngữ cảnh trong việc diễn giải các ý nghĩa cụ thể của thể động từ;
3. Đề xuất mô hình phân tích đa tầng đối với phạm trù thể trong tác phẩm văn học;
4. Gợi mở phương pháp đánh giá khả năng và mức độ truyền tải ý nghĩa thể trong bản dịch gián tiếp, đặc biệt với các ngôn ngữ không có phạm trù thể như tiếng Việt;
5. Góp phần đặt nền móng cho việc nghiên cứu sâu hơn về tính tương đương về mặt chức năng của thể động từ trong dịch thuật văn học.

Giá trị thực tiễn của nghiên cứu

Nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn rõ rệt trong cả lĩnh vực giảng dạy tiếng Nga, đào tạo biên – phiên dịch viên, cũng như trong nghiên cứu và ứng dụng dịch thuật văn học ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu không chỉ đóng góp về mặt lý thuyết mà còn có tiềm năng tích hợp vào các chương trình đào tạo và hoạt động thực tiễn ở nhiều cấp độ khác nhau.

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở lý thuyết vững chắc cho việc giảng dạy hình thái học tiếng Nga, đặc biệt ở các nội dung chuyên sâu về phạm trù thể, các dạng thức của thể động từ không tách rời với thì động từ và phân tích chức năng của chúng. Những bảng phân loại và hệ thống ngữ liệu được trình bày trong luận án có thể được sử dụng trực tiếp trong các khóa học tiếng Nga như một ngoại ngữ cơ bản và nâng cao.

Thứ hai, các phát hiện của nghiên cứu đóng vai trò cốt lõi cho việc phát triển các khóa học và giáo trình chuyên ngành về lý thuyết và thực hành dịch thuật. Trong đó, đặc biệt chú trọng tới đánh giá chất lượng bản dịch và phân tích bản dịch gián tiếp, vấn đề vốn rất cấp thiết trong bối cảnh hiện nay khi nhiều bản dịch được thực hiện qua một ngôn ngữ trung gian. Điều này càng có ý nghĩa quan trọng với những ngôn ngữ không có phạm trù thể như tiếng Việt. Ví dụ, khi dịch từ tiếng Nga sang tiếng Việt thông qua tiếng Pháp, như trường hợp “*Những linh hồn chết*”, các dữ liệu và phương pháp phân tích của luận án sẽ giúp phát hiện, đánh giá và khắc phục biến đổi ngữ nghĩa thể động từ, những lớp nghĩa không được truyền tải trong quá trình chuyển ngữ.

Thứ ba, nghiên cứu có giá trị đặc biệt trong việc hình thành một hướng đào tạo mới mang tính liên ngành tại các cơ sở đào tạo đại học, chẳng hạn như Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (ULIS-VNU). Cụ thể, từ kết quả nghiên cứu có thể thiết kế một chương trình đào tạo chuyên sâu dành cho sinh viên và học viên cao học, tập trung vào các mục tiêu sau:

- Trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về phân tích văn bản từ góc độ thể động từ và cấu trúc động từ chưa hoàn thành thể thời hiện tại;

- Rèn luyện kỹ năng nhận diện, phân tích và diễn giải các sắc thái nghĩa ẩn dụ và biểu trưng trong văn bản gốc và bản dịch;

- Nâng cao năng lực đánh giá chất lượng dịch thuật tác phẩm văn học, đặc biệt là dịch gián tiếp và dịch qua nhiều ngôn ngữ trung gian;

- Phát triển tư duy phản biện và năng lực nghiên cứu độc lập, thông qua việc làm quen với các mô hình phân tích ngữ nghĩa và các phương pháp so sánh dịch thuật đa tầng.

Kết quả nghiên cứu có thể tích hợp vào nhiều chương trình đào tạo và học phần khác nhau, bao gồm: tiếng Nga và văn hóa Nga, giao tiếp liên văn hóa, lý thuyết dịch, phân tích văn bản dịch. Điều này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo chuyên ngành tiếng Nga mà còn mở rộng tầm nhìn giảng dạy tiếng Nga tại Việt Nam.

Công bố kết quả nghiên cứu:

Những nội dung cốt lõi của luận án đã được công bố và được kiểm chứng thông qua các báo cáo tại nhiều hội nghị khoa học uy tín trong và ngoài nước. Các kết quả nghiên cứu đã được trình bày tại Hội nghị Khoa học và Thực tiễn toàn Nga có sự tham gia của học giả quốc tế “Semenov Readings” (Yakutia, 2023, 2024); Hội thảo Khoa học Quốc tế dành cho học viên cao học và nghiên cứu sinh của Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (IRGS, 2024) tổ chức tại Hà Nội năm 2024 và Hội thảo khoa học quốc gia “Giáo dục ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân” trong khuôn khổ chuỗi Hội thảo khoa học UNiC2025 của Đại học Ngoại ngữ, Đại học quốc gia Hà Nội. Các luận điểm lý thuyết và kết quả chính của nghiên cứu đã được phản ánh trong 10 bài báo khoa học, trong đó 6 bài được đăng trên các tạp chí khoa học có bình duyệt thuộc danh mục của Hội đồng BAK tại Liên bang Nga và trên các tạp chí chuyên ngành uy tín tại Việt Nam.

Cấu trúc luận án

Luận án gồm: Phần Mở đầu, Ba chương nội dung, Phần Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, Danh mục từ điển và Phụ lục.

II. NỘI DUNG CHÍNH CỦA ĐỀ TÀI

Phần **Mở đầu** nêu bật tính cấp thiết của đề tài, trình bày các khía cạnh mới của nghiên cứu, giá trị lý thuyết và thực tiễn, xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi nghiên cứu. Ngoài ra, phần này còn trình bày cơ sở lý luận, giới thiệu nguồn tư liệu, phương pháp tiếp cận và các luận điểm chính được đưa ra để bảo vệ.

Chương 1 “**Thể động từ - phạm trù trung tâm của động từ tiếng Nga**” phản ánh các cơ sở lý thuyết quan trọng của nghiên cứu và đưa ra tổng quan về các công trình nghiên cứu đã đóng góp vào hệ thống tri thức về nghĩa thể động từ, trong đó có ý nghĩa của động từ chưa hoàn thành thể ở hiện tại.

1.1. Cơ sở lý thuyết về ngôn ngữ học xã hội – nền tảng cho nghiên cứu thể động từ trong tiếng Nga

Theo V.A. Avrorin (1975), ngôn ngữ không chỉ là một hệ thống ký hiệu, mà còn là một thiết chế xã hội đặc thù, có vai trò phản ánh và duy trì cấu trúc xã hội. Từ góc nhìn này, thể động từ cần được nghiên cứu không chỉ trên bình diện ngữ pháp, mà còn như một công cụ thể hiện chức năng xã hội và giao tiếp, gắn liền với chuẩn mực văn hóa và hành vi ngôn ngữ của cộng đồng nói tiếng Nga. Luận án tập trung vào hai hướng phân tích chính: ngữ nghĩa học và ngữ dụng học.

Về ngữ nghĩa học, theo quan điểm của A.V. Bondarko (1990) và Yu.S. Maslov (1984), câu hỏi trung tâm là “cái gì được biểu đạt”, tức làm rõ các ý nghĩa hạt nhân của thể như tính tiến trình (процессуальность) và tính hoàn tất (предельность).

Về ngữ dụng học, tiếp cận dựa trên lý thuyết hành vi ngôn ngữ của J. Austin (1962) và J. Searle (1969), xoay quanh câu hỏi “cách biểu đạt và với mục đích gì”. Phân tích tập trung vào cách người nói lựa chọn hình thức ngôn ngữ nhằm đạt mục tiêu giao tiếp, thể hiện vai trò xã hội, và thích ứng với ngữ cảnh văn hóa cụ thể.

Phần này cũng nhấn mạnh đến ứng dụng trong dịch thuật, đặc biệt là trong trường hợp dịch gián tiếp. Dựa vào các lý thuyết của V.N. Komissarov (2002) và J. House (1997), luận án đề xuất một phương pháp tích hợp giữa ngữ nghĩa và ngữ dụng trong đánh giá chất lượng bản dịch, nhằm bảo đảm việc truyền tải trung thực cả về ý nghĩa lẫn chức năng giao tiếp của thể động từ. Từ đó, thể động từ được xem như một công cụ vừa mang tính khái niệm, vừa đóng vai trò cầu nối trong giao tiếp liên văn hóa.

1.2. Tổng quan tài liệu về thể động từ: cách lý giải ý nghĩa thể trong ngôn ngữ học hiện đại

Luận án tập trung khảo sát các hướng tiếp cận chính trong việc lý giải phạm trù ngữ pháp “thể” của động từ tiếng Nga, đồng thời mô tả hệ thống các thành tố ngữ nghĩa cấu thành nên từng sắc thái thể cụ thể.

Dù thể động từ từ lâu đã được xem là một trong những phạm trù hình thái học trung tâm của tiếng Nga, song vẫn còn nhiều vấn đề gây tranh luận. Nổi bật trong đó là việc xác định ý nghĩa phổ quát của thể hoàn thành và thể chưa hoàn thành; thiết lập hệ thống các

nhóm ý nghĩa thể; mô tả đặc trưng của từng nhóm; xác định vai trò của thể trong cấu trúc của tác phẩm văn học, v.v.

Trong nghiên cứu này, phạm trù thể được tiếp cận theo hướng truyền thống, coi đây là một phạm trù biểu thị cách hành động triển khai theo thời gian, dựa trên đối lập giữa các đặc điểm như tính tiến trình và tính hoàn tất (V.A. Plungian, K.S. Aksakov, Yu.S. Maslov, M.Ya. Glovinskaya, v.v.).

Theo A.V. Bondarko, các ý nghĩa thể động từ là sự hiện thực hóa, cụ thể hoá những tiềm năng ngữ nghĩa vốn có trong đối lập thể.

Việc phân tích các công trình tiêu biểu của N.S. Avilova, A.V. Bondarko, Yu.S. Maslov, E.V. Paducheva, Anna Zaliznyak, A.D. Shmelev, M.A. Shelyakin cho thấy, giữa quan niệm của các học giả còn tồn tại nhiều điểm khác biệt không chỉ về số lượng và tên gọi các nhóm ý nghĩa, mà còn ở cách diễn giải nội dung và bản chất ngữ nghĩa của chúng. Không có ý nghĩa nào trùng khớp chọn vẹn, ngược lại, sự khác biệt về thuật ngữ và định nghĩa lại khá phổ biến. Cùng một hiện tượng ngữ nghĩa có thể được gọi bằng nhiều thuật ngữ khác nhau, hoặc một thuật ngữ lại mang nhiều cách hiểu khác nhau, tùy tác giả. Bên cạnh đó, sự đa dạng trong cách xác lập tiêu chí phân loại cũng khiến ranh giới giữa các nhóm ý nghĩa trở nên khó xác định, số lượng thành tố không ổn định, và quan hệ thứ bậc giữa chúng biến đổi tùy vào từng cách phân loại. Những thực tế này cho thấy nhu cầu cấp thiết của việc chuẩn hóa và hệ thống hóa khái niệm và phân loại các ý nghĩa thể động từ trong nghiên cứu hiện đại.

1.3. Hướng tiếp cận “onomasiological” trong mô tả ý nghĩa thể động từ

Nhằm hệ thống hóa sự đa dạng trong các cách tiếp cận và khắc phục những khác biệt trong diễn giải định lượng và định tính các ý nghĩa thể động từ tiếng Nga, tác giả luận án đề xuất mô tả các ý nghĩa thể thông qua việc phân tích các tập hợp thành tố ngữ nghĩa. Cách tiếp cận này cho phép làm rõ cấu trúc nội tại của từng ý nghĩa, bằng cách xác định và giải thích các thành phần cốt lõi trong ngữ nghĩa của động từ, chẳng hạn như “+ hành động cụ thể”, “+ đã được thực hiện”, “+ có kết quả”, “+ hành động thực hiện có quá trình”, “+ hành động lặp đi lặp lại”, hoặc “+ hành động kéo dài trong một khoảng thời gian nhất định”.

Trong một mức độ quy ước nhất định, phương pháp này có thể được gọi là hướng tiếp cận *onomasiological*, vì xuất phát từ nghĩa để đi đến hình thức biểu đạt – mặc dù ở đây, “hình thức” không được hiểu là hình thức ngôn ngữ trực tiếp, mà là hình thức siêu ngôn ngữ học: tức là từ cấu trúc ý nghĩa thể, tiến hành đặt tên và hệ thống hóa bằng thuật ngữ. Cách tiếp cận này cho thấy rằng, mặc dù các tài liệu nghiên cứu về thể động từ tiếng Nga có thể dùng các thuật ngữ khác nhau để gọi tên hiện tượng, phần lớn những cách diễn giải đó đều dựa trên cùng một cơ sở – tức là các tổ hợp thành phần ngữ nghĩa tương đồng nhau.

Việc quay về xuất phát điểm là hệ thống thành tố ngữ nghĩa giúp khắc phục tình trạng phân tán trong nghiên cứu, làm rõ mối liên hệ giữa các cách diễn giải tương như đối lập, đồng thời tạo tiền đề cho một hệ thống phân loại nhất quán hơn, có thể áp dụng trong cả mô tả lý thuyết và thực hành giảng dạy dịch thuật. Đây cũng là một bước tiếp cận mang tính

đung hòa, cho phép kết nối giữa các trường phái ngôn ngữ học khác nhau trong việc lý giải ý nghĩa thể động từ.

1.4. Ý nghĩa thể động từ trong mối quan hệ với phạm trù “thì”: Trường hợp thì hiện tại của động từ chưa hoàn thành thể

Hướng tiếp cận theo phương pháp “*onomasiological*” cũng cho phép làm sáng tỏ bản chất của dạng động từ chưa hoàn thành thể ở thì hiện tại, một hiện tượng vẫn còn nhiều cách diễn giải chưa thống nhất trong các công trình nghiên cứu gần đây (xem: A.V. Bondarko, E.V. Petrukhina, Anna A. Zaliznyak, A.D. Shmelev, M.A. Shelyakin).

Phân tích cho thấy rằng, việc kết hợp giữa các thể với các thì khác nhau không phải lúc nào cũng tạo ra ý nghĩa mới. Cụ thể, dạng hiện tại, quá khứ và tương lai của động từ chưa hoàn thành thể có cùng một hệ thống thành tố ngữ nghĩa – “+ quá trình”, “+ chưa hoàn tất”, “+ hành động kéo dài”, “+ hành động lặp đi lặp lại”. Sự khác biệt giữa các dạng này chủ yếu nằm ở tọa độ thời gian – tức là hành động được đặt trong khung hiện tại, quá khứ hay tương lai – chứ không phải ở bản chất ngữ nghĩa của thể.

Vì vậy, những ý nghĩa vừa nêu nên được xem xét thuần túy từ góc độ thể, thay vì là sự kết hợp giữa thể và thì. Kết luận này cũng phù hợp với quan điểm hiện đại cho rằng có một số ý nghĩa đặc biệt chỉ xuất hiện khi động từ chưa hoàn thành thể được dùng ở thì hiện tại – chẳng hạn như trong các cấu trúc miêu tả khái quát, hành động thường xuyên, hoặc nhấn mạnh tính không hoàn tất trong mô tả trữ tình và tự sự.

Chương 2 “**Thể động từ trong tác phẩm văn học tự sự: Chức năng của thể động từ trong “Những linh hồn chết” của Gogol**” tập trung khảo sát các đặc điểm chức năng và ngữ nghĩa của phạm trù thể động từ trong tác phẩm văn học.

Như đã được xác nhận trong nhiều công trình nghiên cứu, việc sử dụng các hình thức thể động từ trong tác phẩm văn học tự sự không phải là ngẫu nhiên, mà tuân theo một hệ thống nguyên tắc nhất định. Điều này xuất phát từ bản chất đặc thù của thể loại văn tự sự - nơi có sự tách biệt rõ ràng giữa người phát ngôn (tác giả/người kể) và người tiếp nhận (độc giả). Trong hoàn cảnh đó, hành vi giao tiếp trở nên thiếu hụt: độc giả chỉ tiếp xúc với văn bản, còn tác giả lại bị tước mất người đối thoại đồng thời. Chính sự thiếu vắng giao tiếp trực tiếp này đã làm thay đổi quy tắc diễn giải các phạm trù thì, dẫn đến sự hình thành của cái gọi là “thời gian trong tác phẩm”.

Một số nghiên cứu hiện đại đã chỉ ra rằng, thì quá khứ là phương thức thời gian cơ bản trong tự sự. Tuy nhiên, thì quá khứ trong văn học lại mất đi tính chỉ điểm (deictic), bởi thời điểm phát ngôn không còn tham gia trực tiếp vào quá trình diễn giải câu chuyện. Trong nhiều trường hợp, văn bản còn được tổ chức theo cấu trúc thời gian kép, đan xen giữa hiện tại và quá khứ. Theo E.V. Paducheva, thì hiện tại trong văn học “cho phép tự do diễn giải - điểm quy chiếu có thể là thời gian của người nói, thời gian của văn bản, hoặc thời gian của người kể chuyện; đồng thời cũng có thể trùng với thời gian nội tại của nhân vật”.

Chính đặc điểm hành chức của “thì” đã chi phối hoạt động của thể động từ trong tác phẩm. Việc phân tích những đặc điểm này trong “*Những linh hồn chết*” của Gogol được tiến

hành trên cơ sở tính đến bố cục độc đáo của tác phẩm, nơi mà các nhận định của tác giả, các đoạn văn xuôi mang tính trữ tình, các mô tả chi tiết và cả những tình tiết chen ngang thường xuyên phá vỡ dòng chảy “sử thi” của cốt truyện. V.V. Vinogradov đưa ra thuật ngữ “các loại hình diễn ngôn”. Đây là khái niệm được luận án sử dụng như công cụ phân tích cấu trúc văn bản.

Xuất phát từ những tiền đề đó, phần đầu của chương sẽ tập trung mô tả ngữ nghĩa của các hình thức động từ trong chương đầu tiên của tác phẩm (phần 2.1.). Tiếp theo, ở phần 2.2., nghiên cứu sẽ tìm cách xác định sự hiện diện hay vắng mặt của các xu hướng ngữ pháp cụ thể chi phối việc lựa chọn hình thái động từ trong các loại hình khác nhau của diễn ngôn tự sự.

2.1. Thể động từ trong chương 1 “Những linh hồn chết” của N.V. Gogol

Bằng phương pháp lấy mẫu toàn bộ, chúng tôi đã trích xuất tất cả các ví dụ động từ nhân xưng từ chương 1 tác phẩm “*Những linh hồn chết*”, với tổng số là 299 đơn vị. Trong số đó, các hình thái chưa hoàn thành thể chiếm 44,8% (134 đơn vị), các hình thái hoàn thành thể chiếm 44,1% (132 đơn vị), và các hình thái hiện tại của động từ chưa hoàn thành thể (*видо-временные формы*) chiếm 11,1% (33 đơn vị).

2.1.1. Động từ chưa hoàn thành thể

Toàn bộ 134 hình thái động từ chưa hoàn thành thể được phân chia thành bốn nhóm dựa trên tập hợp đặc điểm đặc trưng.

Nhóm thứ nhất bao gồm các động từ có tham số ngữ nghĩa ‘+ tính quá trình’, ‘+ tính cụ thể’ (57 trường hợp, chiếm 42,5%). Các động từ này diễn tả một hành động cụ thể trong quá trình diễn tiến của nó, có thể được thể hiện tương ứng với các mốc thời gian khác nhau – hoặc là thời điểm phát ngôn, hoặc là thời điểm hiện tại trong văn bản. Ví dụ: “*И потом еще долго сидел в бричке, придумывая, кому бы еще отдать визит, да уж больше в городе не нашлось чиновников*”.

Các hình thái động từ trong những ngữ cảnh như vậy thể hiện rõ ý nghĩa kéo dài; do đó, một đặc điểm ngữ nghĩa bổ sung ‘+ hành động kéo dài trong một khoảng thời gian’ được thêm vào cụm nghĩa gốc.

Nhóm thứ hai bao gồm các động từ chưa hoàn thành thể biểu thị ý nghĩa của hành động lặp lại không giới hạn (50 đơn vị – 37,31%). Hạt nhân ý nghĩa của nhóm này nằm ở các đặc điểm ‘phi định vị hành động theo thời gian’ và ‘+ lặp lại’. Trong nhiều trường hợp, sự lặp lại không giới hạn này được chỉ ra trực tiếp thông qua các trạng ngữ mang tính chất thời gian. Ví dụ: “*Иногда при ударе карт по столу вырывались выражения: «А! была не была, не с чего, так с бубен!»*”.

Nhóm thứ ba gồm các động từ chưa hoàn thành mà thông qua đó “thông báo về một hành động (thường là về trạng thái hoặc quan hệ, nhưng đôi khi cũng về một hành động kèm theo sự thay đổi hoặc phát triển nhất định) có độ kéo dài không giới hạn về mặt thời gian” (xem *Ngữ pháp tiếng Nga*) (25 trường hợp – 18,65%). Ví dụ: “*... город никак не уступал другим губернским городам: сильно била в глаза желтая краска на каменных*

домах и скромно темнела серая на деревянных”.

Nhóm thứ tư chỉ bao gồm hai trường hợp (1,4%), trong đó sự kiện được biểu đạt qua vị ngữ động từ được đơn thuần nhắc đến, “không xét đến việc nó xảy ra một lần hay nhiều lần, không xét đến vị trí cụ thể trên trục thời gian cũng như các hoàn cảnh thực hiện cụ thể khác” (Yu.S. Maslov). Ví dụ: “*Я никогда не носил таких косынок*”.

Phân tích toàn diện tất cả các trường hợp sử dụng hình thái động từ chưa hoàn thành thể trong chương đầu tiên của trường ca “*Những linh hồn chết*” cho thấy: các hình thái này chủ yếu diễn tả các tình huống cụ thể, lặp lại hoặc đã tồn tại cố hữu như một điển hình; việc sử dụng động từ chưa hoàn thành thể gọi tên hành động không phải là hiện tượng phổ biến.

2.1.2. Động từ hoàn thành thể

Các động từ hoàn thành thể được dùng một cách đồng nhất và có hệ thống hơn. Phần lớn (hơn 76%) mang nghĩa hành động hoàn tất, có giới hạn rõ ràng trong thời gian, và cụ thể. Chúng thường thể hiện một bước chuyển trong mạch kể – như cỗ xe nhỏ của Chichikov đi vào công thị trấn, mở đầu cho một chuỗi sự kiện mới. “*В ворота гостиницы губернского города NN въехала довольно красивая рессорная небольшая бричка, в какой ездят холостяки*”.

Trong 31 trường hợp còn lại (chiếm 23,48% tổng số động từ hoàn thành), các dạng thức ngôi của động từ được sử dụng trong những ngữ cảnh mà ý nghĩa không chỉ dừng lại ở việc hành động đã xảy ra, mà còn thể hiện những sắc thái cụ thể, phong phú hơn. Cụ thể, có 15 trường hợp (11,36%) mô tả hành động như đã hoàn tất một cách rõ ràng, dứt khoát và không còn tiếp diễn; người đọc cảm nhận được kết thúc của hành động như một thực tế đã xác lập. Trong 6 trường hợp khác (4,54%), hành động được thể hiện rất sinh động, trực quan - giống như một minh họa điển hình cho kiểu hành động đó, giúp người đọc dễ hình dung. Cũng có 6 trường hợp (4,54%) hành động được gọi ra như một khả năng, như một điều gì đó đang nằm trong tiềm thức hoặc trong kế hoạch của nhân vật. Có 1 trường hợp (0,75%) mà hành động được tóm gọn lại như một phần của tổng kết, không đi sâu vào chi tiết cụ thể mà nhấn mạnh đến cái nhìn khái quát, như thể tác giả nhìn lại một chuỗi hành động đã qua. Cuối cùng, trong 3 trường hợp (2,27%), động từ được dùng theo cách tạo ra nhiều tầng nghĩa hoặc gây cảm giác mơ hồ, không xác định rõ ràng - người đọc không dễ nhận ra hành động đó thực sự đã xảy ra hay chỉ là suy tưởng, và nếu xảy ra thì ở mức độ nào.

Như vậy, trong “*Những linh hồn chết*” cũng như trong các tác phẩm tự sự truyền thống, các động từ chưa hoàn thành thể và hoàn thành thể chủ yếu được sử dụng ở thì quá khứ; trong khi thì hiện tại và thì tương lai thường chỉ xuất hiện trong lời thoại của nhân vật, trong các đoạn miêu tả, bình luận, hồi tưởng hoặc trong phần lời bình mang tính trực tiếp của tác giả gửi tới người đọc.

Các hình thái quá khứ hoàn thành có thể được xem là động lực thúc đẩy diễn tiến cốt truyện, còn quá khứ chưa hoàn thành thường đảm nhận vai trò thiết lập bối cảnh, làm điểm dừng nhịp tự sự. Nói cách khác, hình thái quá khứ chưa hoàn thành, với khả năng thể hiện hành động đang diễn ra, có tiềm năng xây dựng diễn ngôn cốt truyện; còn các hình thái quá

khứ hoàn thành, với tính khép kín của hành động, có vai trò tổ chức kết cấu văn bản. Theo cách nói của V.V. Vinogradov, các dạng thức này là phương tiện để “tư duy theo hướng tịnh tiến” và kích hoạt nhịp kể.

Phân tích toàn diện các hình thái động từ trong chương đầu tiên của Những linh hồn chết cho phép chúng ta hiểu sâu sắc hơn phong cách tự sự độc đáo của N.V. Gogol. Điều này được thể hiện rõ nhất trong các đoạn văn có sự cạnh tranh giữa thì quá khứ và thì hiện tại, cũng như ở sự phối hợp đa dạng các phương tiện ngôn ngữ – trong đó, dạng thức hiện tại chưa hoàn thành của động từ chiếm vị trí đặc biệt – góp phần kiến tạo nên tư tưởng khái quát hoá.

2.1.3. Dạng thức hiện tại chưa hoàn thành của động từ

Các dạng thức thể kết hợp với thì để biểu đạt những nét nghĩa đặc biệt của động từ (34 trường hợp) thường xuất hiện khi tác giả muốn khái quát hóa không gian, thời gian hoặc chủ thể hành động. Như trong đoạn mô tả chiếc gối cứng như gạch đá ở các quán trọ Nga: từ một vật cụ thể, “chiếc gối” trở thành biểu tượng cho cả một thực tế phổ biến – đạt được nhờ việc kết hợp linh hoạt giữa đại từ, danh từ cụ thể và hình thức động từ mang nghĩa khái quát.

“После обеда господин выкушал чашку кофею и сел на диван, подложивши себе за спину подушку, которую в русских трактирах вместо эластической шерсти набивают чем-то чрезвычайно похожим на кирпич и булыжник”.

Một mặt, tác giả mô tả một hành động cụ thể của một nhân vật cụ thể trong một hoàn cảnh cụ thể; mặt khác, ông chuyển sang khái quát hoá hiện thực, phản ánh những đặc điểm đời sống thường nhật mang tính điển hình của người Nga. Danh từ “gối” trong văn bản có một đối tượng tham chiếu xác định - đó chính là chiếc gối mà nhân vật dùng để tựa lưng. Động từ chưa hoàn thành thể ở hiện tại *набивают* (nhồi nhét) thể hiện hành động lặp đi lặp lại, thường xuyên, không bị giới hạn trong thời gian, hàm ý một thói quen phổ biến. Vì thế, chiếc gối ấy vừa thuộc thế giới riêng của Chichikov, vừa thuộc về bối cảnh rộng lớn hơn - thế giới của các quán trọ Nga nói chung.

2.2. Thể động từ trong các loại hình diễn ngôn

Luận án tập trung vào các yếu tố cốt truyện và phi cốt truyện đa dạng trong tác phẩm “Những linh hồn chết” của N.V. Gogol, bao gồm các đoạn trữ tình tự sự, chuyện kể chêm xen, đối thoại và miêu tả nhân vật. Mục tiêu của việc phân tích chức năng và ngữ nghĩa là xác định mối quan hệ giữa loại hình diễn ngôn và bản chất các ý nghĩa thể được biểu đạt trong đó. Qua phương pháp chọn mẫu liên tục, đã thu thập được tổng cộng 1 375 dạng động từ nhân xưng. Những dạng động từ này được phân tích chi tiết trong các phần của tiểu mục.

2.2.1. Sử dụng động từ trong hội thoại

Hội thoại là một trong những yếu tố gây dựng cốt truyện then chốt trong tác phẩm. Đặc biệt đáng chú ý là các cuộc trò chuyện giữa Chichikov với các địa chủ trong những cảnh mua bán, cũng như cuộc trao đổi giữa một “quý bà duyên dáng toàn diện” với một “quý bà chỉ đơn giản là dễ mến”. Những đoạn hội thoại này chứa tổng cộng 566 động từ nhân xưng.

Trong hội thoại, tương tự như trong ngôn ngữ giao tiếp đời thực, cả người nói và người nghe đều hiện diện trong ngữ cảnh, luân phiên vai trò trong quá trình tương tác. Trong những tình huống như vậy, thời điểm phát ngôn được xác định là thời điểm hiện tại của người nói, đồng thời cũng là thời điểm hiện tại của người nghe trong đoạn hội thoại. Chính yếu tố này quyết định chức năng giao tiếp của động từ, và từ đó hình thành các chiến lược sử dụng thể động từ. Việc 308 trên tổng số 566 động từ xuất hiện ở thì hiện tại chưa hoàn thành là điều hoàn toàn dễ hiểu và phù hợp với đặc điểm của đối thoại. Trong số này, 261 trường hợp phản ánh hành động đang diễn ra, đồng thời với thời điểm nói - tức là các động từ thể hiện một quá trình song hành với hiện tại lời nói, tiêu biểu cho dạng động từ thường gặp trong ngữ cảnh hội thoại trực tiếp giữa các nhân vật.

“Мне кажется, вы затрудняетесь?», «С нами крестная сила! Какие ты страсти говоришь!».

Trong khi đó, những hành động đã hoàn tất hoặc diễn ra trước thời điểm lời thoại được biểu thị bằng động từ hoàn thành thể (189 ví dụ): *“Скажите! и много выморила?- Да, снесли многих”.*

Thậm chí các dạng động từ ở thì tương lai, hiện tại dùng để kể chuyện quá khứ cũng xuất hiện, phản ánh sự đa dạng trong cách dùng động từ.

2.2.2. Sử dụng động từ trong các đoạn miêu tả nhân vật

Một vai trò không thể xem nhẹ trong trường ca *“Những linh hồn chết”* là các đoạn miêu tả nhân vật. Những đoạn văn khắc họa chân dung ngoại hình và đời sống nội tâm của các nhân vật chính đã cho thấy sự phong phú của hình thức động từ: tổng cộng có 166 động từ nhân xưng được sử dụng trong các đoạn miêu tả nhân vật.

Trong số đó, khoảng 36,7% (tức 61 động từ) mang ý nghĩa khái quát, phi thời gian, thường dùng để mô tả hành vi lặp lại hoặc đặc điểm mang tính ổn định lâu dài của con người. Những giá trị ngữ nghĩa này có thể được biểu đạt bằng động từ chưa hoàn thành ở thì hiện tại hoặc quá khứ, hoặc thậm chí bằng động từ hoàn thành ở ngôi thứ hai mang tính khái quát. Ví dụ: *“Таких людей приходилось всякому встречать немало, но всегда почти так случается, что подружившийся подерется с ними того же вечера на дружеской пирушке”.*

Việc lựa chọn hình thức động từ trong các đoạn miêu tả như thể phản ánh xu hướng điển hình hóa – một đặc điểm nổi bật của văn phong Gogol. Xu hướng này còn thể hiện rõ qua tần suất sử dụng các cụm từ như *“có kiểu người như thế”*, *“đó là một trong số những người mà...”*, hoặc việc tác giả dùng các cấu trúc so sánh trực tiếp và gián tiếp, các biểu thức phổ quát như *“luôn luôn”*, *“không bao giờ”*. Đặc biệt, việc sử dụng ngôi thứ hai với nghĩa khái quát-phi cá nhân cũng là một thủ pháp nổi bật để thể hiện tính điển hình.

Trong 105 trường hợp còn lại, động từ được sử dụng để phục vụ chức năng kể chuyện hoặc dựng bối cảnh: 29 trường hợp sử dụng động từ hoàn thành biểu thị hành động hoàn tất, cụ thể, thúc đẩy tiến trình cốt truyện. Ví dụ: *“Минуту спустя вошла хозяйка женщины пожилых лет.”* 48 trường hợp dùng động từ chưa hoàn thành biểu thị hành động

đang tiếp diễn tại một khoảnh khắc đơn lẻ. “*Чичиков еще раз взглянул на него искоса, когда проходили они столовую.*” 28 trường hợp biểu thị hành vi thường xuyên và không giới hạn, cũng bằng động từ chưa hoàn thành. “*Он даже никогда не ездил на поля.*”

2.2.3. Sử dụng động từ trong lối kể trữ tình

Một hình thức đặc biệt trong bố cục ngôn ngữ của “*Những linh hồn chết*” là các đoạn trữ tình tự sự. Tuy thuộc thể loại tự sự, nhưng những đoạn này được viết bằng giọng nói trực tiếp của người kể chuyện – chính tác giả, và thường được đặt trong dòng thời gian hiện tại chủ quan. Thời gian trong các đoạn trữ tình không phụ thuộc vào nhân vật mà hoàn toàn theo cảm nhận nội tại của người kể. Chính điều này tạo nên tính chất riêng biệt trong việc sử dụng thể và thì động từ.

Trong số các đoạn trữ tình được chọn phân tích, có tổng cộng 385 động từ nhân xưng, trong đó 233 động từ (chiếm 64%) ở thì hiện tại – phần lớn thuộc loại động từ chưa hoàn thành. Những hình thức này giúp tác giả khái quát hóa và phổ quát hóa nhận định, chẳng hạn như: “*Увы! толстые умеют лучше на этом свете обделывать дела свои, нежели тоненькие. Тоненькие служат больше по особенным поручениям или только числятся и виляют туда и сюда*”.

Trong 152 trường hợp còn lại, động từ được sử dụng với nhiều giá trị ngữ nghĩa khác nhau:

- Động từ hoàn thành quá khứ mô tả hành vi đã hoàn tất trong quá khứ: “*И еще, полный недоумения, неподвижно стою я, а уже главу осенило грозное облако, тяжелое грядущими дождями, и онемела мысль пред твоим пространством*”;

- Động từ chưa hoàn thành quá khứ dùng để xác nhận một thực tế trong quá khứ, nhưng không nhấn mạnh vào đặc điểm hành vi: “*Читатель, я думаю, уже заметил, что Чичиков, несмотря на ласковый вид, говорил, однако же, с большею свободою, нежели с Маниловым, и вовсе не церемонился*”;

- Động từ chưa hoàn thành quá khứ mang nghĩa hồi tưởng, xuất hiện trong những đoạn trữ tình hồi tưởng: “*Прежде, давно, в лета моей юности ... мне было весело подъезжать в первый раз к незнакомому месту ... любопытно много открывал в нем детский любопытный взгляд*”.

- Động từ hoàn thành ở thì tương lai được dùng để chỉ hành động sắp được thực hiện một cách trọn vẹn: “*Она теперь как дитя, все в ней просто, она скажет, что ей вздумается, засмеется, где захочет засмеяться*”. “*Француз или немец век не смекнет и не поймет всех его особенностей и различий; он почти тем же голосом и тем же языком станет говорить и с миллионщиком, и с мелким табачным торгошом, хотя, конечно, в душе поподличает в меру перед первым*».”

2.2.4. Sử dụng động từ trong các đoạn chuyện kể chêm xen

Những đoạn chen vào mạch truyện chính như chuyện về đại úy Kopeikin hay truyện ngụ ngôn về Kifa Mokievich và Mokia Kifovich có chứa tổng cộng 258 động từ nhân xưng.

Các đoạn này, tuy là thành tố đặc biệt trong bố cục, nhưng không sở hữu đặc điểm kể

chuyện riêng biệt. Bên trong mỗi đoạn có sự đan xen giữa đối thoại, miêu tả và kể chuyện, và trong từng phần, thể và thì động từ đảm nhận các vai trò chức năng cụ thể.

Gogol, bằng thủ pháp lời kể gián tiếp và lời nhân vật, nhuộm đậm sắc thái cá nhân hóa cho chất liệu tự sự. Trong các đoạn hội thoại, động từ ở thì hiện tại thường dùng để tái hiện hành vi đang diễn ra, trong khi động từ quá khứ và tương lai mô tả những việc xảy ra trước hoặc sau thời điểm nói. Hiện tượng chuyển từ quá khứ sang hiện tại với mục đích kể chuyện xuất hiện khá thường xuyên. Đặc biệt, động từ chưa hoàn thành ở thì hiện tại mang nghĩa “hiện tại kể chuyện quá khứ” giúp tăng tính sinh động và làm nổi bật mạch sự kiện, đồng thời tạo nên sự liên kết cấu trúc bên trong. Hình thức này có thể dùng để mô tả các sự kiện diễn ra song song hoặc kế tiếp nhau.

Kết quả phân tích cho thấy: trong các đoạn miêu tả, hình thức động từ ở thì hiện tại và mang nghĩa phi thời gian có tần suất vượt trội so với các dạng khác cùng chức năng. Ở các đoạn trữ tình tự sự, động từ ở thì hiện tại có chức năng mô tả đóng vai trò chủ đạo. Trong các đoạn đối thoại, việc tạo ra một tình huống giao tiếp hoàn chỉnh giữa người nói và người nghe cũng quyết định cách thức vận hành của thể và thì động từ, tương tự như trong giao tiếp thực tế. Các đoạn chuyện kể chêm xen, tuy là yếu tố ngoại đề, vẫn tuân theo lối dùng động từ chung của toàn văn bản, không mang nét đặc trưng riêng biệt nào.

Chương 3 “**Biểu đạt ý nghĩa thể động từ trong phiên bản tiếng Việt của “*Những linh hồn chết*”**: Khả năng tái hiện và khoảng trống ngữ nghĩa” tiến hành phân tích cách truyền tải ngữ nghĩa thể động từ trong bản dịch tiếng Việt duy nhất của “*Những linh hồn chết*” do dịch giả Hoàng Thiệu Sơn dịch năm 1965 trên cơ sở bản tiếng Pháp của Henri Mongault. Nghiên cứu được triển khai trong khung lý thuyết liên ngành kết hợp khía cạnh ngôn ngữ học xã hội và dịch thuật học. Câu hỏi chương 3 tập trung giải quyết là: các ý nghĩa thể động từ (tính quá trình, tính hoàn tất, tính lặp lại, tính phi định vị theo thời gian...) được biểu hiện với mức độ chính xác như thế nào trong điều kiện dịch gián tiếp, và những nghĩa đó được độc giả đích tiếp nhận như thế nào trong bối cảnh chuẩn mực giao tiếp và văn hóa đặc thù của tiếng Việt có nhiều khác biệt so với tiếng Nga.

3.1. Bản dịch gián tiếp như một đối tượng phân tích trong nghiên cứu chất lượng dịch

Cơ sở lý thuyết của chương dựa trên những cách tiếp cận cổ điển và đương đại về dịch gián tiếp. N.V. Komissarov định nghĩa dịch gián tiếp là trường hợp văn bản được chuyển ngữ thông qua một bản trung gian và đề nghị đánh giá chất lượng theo hai tiêu chí: tính đầy đủ/độ thích đáng (adequacy) và tính tương đương (equivalence), luôn tính đến các yếu tố như mục đích giao tiếp, độc giả và điều kiện giao tiếp cụ thể (Komissarov, 1990; 2002). Ở bình diện chức năng, ngữ dụng, Juliane House phát triển mô hình Translation Quality Assessment coi sự tương đương về mặt chức năng là chuẩn đánh giá then chốt trên hai tầng: tầng ngữ nghĩa/семантика (nội dung, cấu trúc sự kiện) và tầng ngữ dụng/прагматика (giọng điệu, vị thế phát ngôn, hiệu ứng giao tiếp) (House, 1997).

Gideon Toury nhấn mạnh tính chuẩn mực của hành vi dịch và sự lệ thuộc các quyết

định dịch thuật vào hệ thống văn hóa tiếp nhận (Toury, 1995), còn Mats Ringmar chỉ ra tính chất hệ thống và phổ biến của ngôn ngữ trung gian trong lịch sử phiên dịch toàn cầu (Ringmar, 2007). Nhóm Alexandra Assis Rosa, Hanna Pięta, Rui Maia thực hiện rà soát thuật ngữ và cho thấy sự đa dạng của các mô hình dịch qua trung gian trong bối cảnh toàn cầu hóa (Assis Rosa, Pięta & Maia, 2017). Từ góc độ văn hóa, Hanna Pięta lập luận rằng dịch gián tiếp là cơ chế môi giới hữu hiệu giúp các nền văn học nhỏ lẻ vươn tới công chúng quốc tế (Pięta, 2014). Bổ sung cho các cách nhìn đó, Anthony Pym đề xuất quan niệm dịch như quản lý rủi ro giao tiếp: chất lượng không đo thuận bằng “độ bám sát” về hình thức, mà bằng khả năng người dịch giảm thiểu rủi ro hiểu sai trong khi vẫn đạt được chức năng đích của văn bản (Pym, 2011; 2017).

Trong lịch sử dịch thuật, việc chuyển ngữ qua ngôn ngữ trung gian không phải ngoại lệ mà là một cơ chế truyền bá rất phổ biến: Kinh Thánh lan rộng nhờ các bản dịch trung gian như Septuaginta (Hy Lạp) và Vulgata (La-tinh); ở châu Âu cận đại, nhiều tác phẩm đi vòng qua tiếng Pháp trước khi tới các ngôn ngữ khác, chẳng hạn Don Quixote của Cervantes vào tiếng Nga qua bản Pháp, hay Nghìn lẻ một đêm vào tiếng Nga qua bản của Antoine Galland. Sang thế kỷ XX tại Đông Âu và châu Á, dịch gián tiếp lại càng thường gặp do thiếu dịch giả thông thạo trực tiếp ngôn ngữ gốc; Liên Xô và Trung Quốc cuối thập niên 1970 có nhiều ấn phẩm theo kênh này. Ở Việt Nam thập niên 1960, vì nguồn nhân lực tiếng Nga còn hạn chế, tiếng Pháp (và một phần tiếng Anh) thường được dùng làm “cầu nối” khi dịch văn học Nga. Nhìn chung, trung gian ngôn ngữ xuất hiện khi điều kiện nhân lực-học thuật chưa cho phép dịch trực tiếp, và trong bối cảnh đó nó giúp tác phẩm sớm tiếp cận công chúng, dù luôn tiềm ẩn nguy cơ mất mát tinh vi về phong cách và ngữ dụng.

Một vài nghiên cứu minh họa cho thấy “dịch qua trung gian” có mặt lợi và mặt hại. E.D. Vekshina phân tích các bản dịch tiếng Nga của tiểu thuyết Max Havelaar được chuyển qua tiếng Đức: bản dịch bị cắt bớt chương và làm nhạt sắc thái châm biếm, nhưng đồng thời lại hình thành một cách đọc mới ở Nga và về sau chính những bản Nga này còn được dùng làm nguồn để dịch tiếp sang ngôn ngữ khác. F. M. Tursunov quan sát tại Tajikistan: dịch qua tiếng Nga giúp độc giả tiếp cận nhiều tác phẩm phương Tây và làm giàu thuật ngữ, tuy nhiên cũng kéo theo lệch pha phong cách, cần hiệu đính khi tái bản. Z. G. Proshina chỉ ra rằng khi đi vòng qua tiếng Anh, tên riêng và địa danh trong tiếng Nga dễ bị “Anh hóa”, vừa làm lung lay chuẩn mực, vừa mở ra các nghiên cứu mới về phiên chuyển và giao thoa văn hóa. Tất cả những trường hợp này phù hợp với quan điểm coi dịch gián tiếp là một cơ chế môi giới văn hóa (Pięta, 2014) và với cách nhìn quản lý rủi ro: phải cân bằng giữa rủi ro sai lệch và lợi ích phổ biến tác phẩm (Pym, 2011; 2017).

3.2. Đánh giá chất lượng bản dịch tiếng Việt “*Những linh hồn chết*”

Để đánh giá một cách khách quan và toàn diện chất lượng bản dịch tiếng Việt của tác phẩm “*Những linh hồn chết*”, nghiên cứu này lựa chọn áp dụng khung lý thuyết do nhà ngôn ngữ học và dịch thuật học nổi tiếng V.N. Komissarov đề xuất. Cách tiếp cận của ông không chỉ cho phép đánh giá mức độ chính xác về mặt nội dung, mà còn giúp phân tích khả

năng của dịch giả trong việc bảo tồn phong cách tác giả và hiệu ứng giao tiếp – một trong những yếu tố quan trọng quyết định giá trị của bản dịch văn học. Theo Komissarov, hiệu ứng giao tiếp cần được hiểu là sự bảo toàn tác động cảm xúc và thẩm mỹ của nguyên bản đối với người đọc bản dịch, nghĩa là làm sao để độc giả tiếng Việt có thể tiếp nhận tác phẩm với trải nghiệm gần tương đương độc giả bản ngữ.

Trong khuôn khổ nghiên cứu này, chúng tôi phân chia các trường hợp phân tích thành ba nhóm chính, tương ứng với ba mức độ chất lượng bản dịch, được xác lập dựa trên hai tiêu chí cốt lõi của Komissarov: tính tương đương (эквивалентность) và tính đầy đủ (адекватность).

Nhóm 1 gồm các trường hợp đạt mức độ cao nhất – nơi cả hai tiêu chí tương đương và đầy đủ đều được thực hiện trọn vẹn. Trong các trường hợp này, ý nghĩa từ vựng và ngữ pháp của động từ, cũng như các yếu tố tu từ đi kèm, được chuyển tải một cách chính xác, không bị bóp méo; đồng thời, hiệu ứng giao tiếp – bao gồm phong cách, giọng điệu, sự hài hước, châm biếm, mỉa mai đặc trưng của Gogol – được giữ nguyên. Người đọc bản dịch không chỉ hiểu đúng nội dung cốt truyện, mà còn cảm nhận được tinh thần và màu sắc ngôn ngữ của văn bản gốc. Chúng tôi gọi đây là nhóm các trường hợp “tương đương và đầy đủ hoàn toàn”.

Nhóm 2 bao gồm những ví dụ mà bản dịch vẫn đạt được tính đầy đủ về mặt thông tin và hiệu ứng giao tiếp, nhưng chỉ đạt tính tương đương một phần. Trong những trường hợp này, dịch giả có xu hướng sử dụng từ ngữ hoặc cấu trúc bổ sung không có trong nguyên bản nhằm thể hiện rõ hơn cách thức hành động diễn ra theo thời gian – đặc biệt trong việc tái hiện các sắc thái của thể động từ. Điều này dẫn đến sự khác biệt nhất định ở tầng biểu đạt (cấu trúc ngôn ngữ), nhưng vẫn đảm bảo rằng độc giả tiếng Việt hiểu đúng nội dung và cảm nhận được hàm ý câu chuyện. Tức là tuy có điều chỉnh, nhưng không làm tổn hại đến hiệu quả giao tiếp của bản gốc.

Nhóm 3 bao gồm các trường hợp không đạt được cả hai tiêu chí – nghĩa là vừa thiếu tính tương đương, vừa không đảm bảo đầy đủ. Đây là những trường hợp mà bản dịch đã làm sai lệch hoặc giản lược quá mức ý nghĩa thể động từ của nguyên bản, dẫn đến việc đánh mất chiều sâu ngữ nghĩa hoặc làm biến dạng bối cảnh gốc. Những sai lệch này có thể làm thay đổi cảm nhận của người đọc về sự kiện hoặc nhân vật, thậm chí dẫn đến việc hiểu nhầm dụng ý của tác giả.

3.2.1. Trường hợp bản dịch đạt mức đầy đủ nhưng chỉ hoàn toàn tương đương so với nguyên tác

3.2.1.1. Truyền tải nghĩa điển hình hóa và khái quát hóa

Các dạng động từ chưa hoàn thành thể ở thời hiện tại trong tác phẩm của Gogol không chỉ là phương tiện ngữ pháp mà còn đóng vai trò làm nổi bật phong cách tự sự của tác giả. Chúng giúp vượt ra khỏi giới hạn thời gian cụ thể, diễn tả các hiện tượng xã hội và đời sống sinh hoạt như những kiểu loại điển hình, mang tính lặp lại và vượt thời gian. Đặc biệt, hiện tại chưa hoàn thành tạo hiệu ứng “hiện tại hoá mở rộng”: câu chuyện không xoay

quanh một biến cố đơn lẻ, mà gợi mở về tính thường xuyên bất biến (“Việc ấy vẫn thường xảy ra như thế”). Nhờ vậy, giọng điệu tự sự mang sắc thái khái quát và châm biếm: “*hạng béo*” và “*hạng gầy*”, quan chức và địa chủ... không còn là cá thể riêng lẻ, mà trở thành mẫu hình xã hội.

Trong bản dịch tiếng Việt, các yếu tố ngữ cảnh, cụ thể là chủ ngữ mang tính khái quát, được bảo lưu sự tương ứng. Khi có những yếu tố ngữ cảnh như vậy, người đọc dễ dàng xác định phạm vi hiện tại hoá mở rộng, nơi sự việc được hiểu như một phán đoán mang tính quát chứ không phải một tình tiết cá biệt.

«Увы! Толстые умеют лучше на этом свете обделывать дела свои, нежели тоненькие. Тоненькие служат больше по особенным поручениям или только числятся и виляют туда и сюда; их существование как-то слишком легко, воздушно и совсем ненадежно. Толстые же никогда не занимают косвенных мест, а все прямые, и уж если сядут где, то сядут надежно и крепко, так что скорей место затрепичит и угнется под ними, а уж они не слетят. Наружного блеска они не любят; на них фрак не так ловко скроен, как у тоненьких, зато в шкатулках благодать божия.»

(Than ôi! Ở đời này, hạng béo bao giờ cũng biết thu xếp công việc của mình hơn hạng gầy. Hạng gầy thường bị sai những việc bất chợt, lĩnh lương ít ỏi rồi trôi dạt hết nơi này nơi khác; đời sống của họ hời hợt, bấp bênh. Hạng béo thì chẳng bao giờ giữ chỗ vòng vo, mà ngồi ngay vào chỗ chính; đã ngồi là ngồi cho chắc, đến nỗi ghé kêu răng rắc, cong vênh dưới sức nặng của họ còn hơn là họ bị đánh bật. Họ không ưa phô trương bề ngoài: áo đuôi tôm của họ có thể không may khéo như của hạng gầy, nhưng trong các rương hòm của họ thì lại đầy ắp ân sủng của Chúa).

Trong nguyên bản tiếng Nga, “*hạng béo*” và “*hạng gầy*” không chỉ những nhân vật cụ thể mà là một kiểu khái quát hoá châm biếm nhằm chế giễu những hiện tượng xã hội bền lâu chứ không phải sự việc đơn lẻ. Hiệu ứng vượt thời gian được củng cố bởi chuỗi động từ hiện tại chưa hoàn thành (*họ có thể, họ phục vụ, họ làm, họ không ưa...*). Bản dịch tiếng Việt giữ được đặc điểm này qua việc dùng chủ ngữ loại hình (*hạng béo, hạng gầy*), kèm phó từ tần suất (*bao giờ cũng, thường, chẳng mấy chốc...*) và vị từ trạng thái (*bấp bênh, vững, chắc*), giúp người đọc tiếp nhận đây là một phán đoán khái quát về đời sống với sắc thái mỉa mai đặc trưng.

3.2.1.2. *Truyền tải ý nghĩa quá trình thực hiện hành động*

Những ví dụ thuộc nhóm trên trong “*Những linh hồn chết*” của N. V. Gogol tạo cảm giác về thời lượng, tính đồng thời và tính chưa hoàn tất của hành động. Ý nghĩa của động từ chưa hoàn thành khi kết hợp với các trạng ngữ chỉ thời gian (*hai phút, suốt đêm, vẫn, rất lâu, 24 giờ, hai năm, v.v.*), gợi cho người đọc cảm nhận rõ dòng chảy thời gian và tính tiến triển của sự việc: hành động không còn là một biến cố đã khép lại trong quá khứ, mà là một tình huống kéo dài, luôn vận động và biến đổi. Nhờ đó, mạch kể có sức biểu đạt đặc biệt: người đọc bị cuốn vào quá trình đang diễn ra, chứ không chỉ ghi nhận kết quả của nó.

Trong bản dịch tiếng Việt, hiệu ứng này được duy trì bằng nhiều phương tiện từ vựng, ngữ pháp: *trong khi, một năm, trong vòng hai phút, suốt đêm, rất lâu, v.v.* Hiệu quả giao tiếp nằm ở chỗ người đọc cảm nhận các tình huống liên tục, kéo dài theo thời gian, phù hợp với dụng ý của Gogol khi miêu tả đời sống như dòng chảy của hành động, cử chỉ, suy nghĩ và trạng thái. Nhờ khai thác những phương tiện ấy, bản dịch đạt tính nhất quán: không chỉ chuyển tải thông tin sự việc mà còn mang lại góc nhìn tiến trình, tạo ấn tượng về một dòng sự kiện sinh động. Ví dụ:

“Пока приезжий господин осматривал свою комнату, внесены были его пожитки”.

(Trong khi khách xem xét căn phòng thì người ta mang hành lý vào).

Liên từ “trong khi” đánh dấu rõ tính đồng thời và thời lượng của hai hành động, tương ứng chặt chẽ với hình thức khía cạnh trong nguyên tác.

“Ну видите ль? Так зато это мед. Вы собирали его, может быть, около года, с заботами, со старанием, хлопотами; ездили, морили пчел, кормили их в погребце целую зиму; а мертвые души дело не от мира сего. Тут вы с своей стороны никакого не прилагали старания, на то была воля Божия, чтоб они оставили мир сей, нанеся ущерб вашему хозяйству”.

(Ừ thì cho là như thế! Nhưng mà đó là mật. Được ngần ấy chắc bà đã phải mất một năm chăm sóc, lo lắng, chạy vạy; bà phải nuôi ong ở dưới hầm suốt một mùa đông. Trái lại, nông phu chết không phải là cái mà ta làm ra được ở thế gian này. Bà có góp phần gì vào đây đâu: nhờ Chúa mà chúng đã từ giã cuộc đời và làm cho bà thiệt lây).

Trong câu này, động từ quá khứ chưa hoàn thành trong nguyên tác biểu thị một quá trình kéo dài, bền bỉ, tốn công sức. Bản dịch tiếng Việt không tái hiện trực tiếp hình thái khía cạnh, nhưng đạt hiệu ứng tương đương qua các trạng từ chỉ thời lượng (*suốt một năm, suốt mùa đông*) và chuỗi động làm vị ngữ gọi nỗ lực liên tục (*gom góp, chăm nom, đi khắp nơi, nuôi...*), làm nổi bật sự đối lập giữa lao động tự nhiên, lâu dài (*mật ong*) và lợi ích tức thời, siêu nhiên (*linh hồn người chết*).

3.2.1.3. Truyền tải ý nghĩa hành động lặp đi lặp lại

Hiệu ứng giao tiếp của ý nghĩa lặp lại nằm ở khả năng người dịch duy trì - thậm chí tăng cường - cảm nhận về tính chu kỳ, một đặc trưng của thể chưa hoàn thành trong tiếng Nga. Ở Gogol, hành động lặp lại không chỉ biểu thị tần suất hay tính quen thuộc, mà còn thiết lập nhịp điệu tự sự riêng, giúp người đọc cảm thấy những tình huống đời thường và khuôn mẫu xã hội được tái hiện “hết lần này đến lần khác”. Nhờ vậy, người đọc Việt tiếp nhận hành động như tuần hoàn, ổn định, gần như tất yếu, đúng với dụng ý nghệ thuật của Gogol.

Trong bản dịch tiếng Việt, tính lặp lại được thể hiện bằng trạng ngữ tần suất và cấu trúc quen dùng, qua đó tái hiện khá trọn vẹn sắc thái lặp lại của nguyên tác. Ví dụ:

“Да, шаловлив, шаловлив, – говорил обыкновенно на это отец”.

(Vâng, nó nóng nảy, nóng nảy lắm», ông bố thường đáp lại thế”).

“Когда приказчик говорил: «Хорошо бы, барин, то и то сделать», – «Да, недурно», – отвечал он обыкновенно”.

(Khi người quản lý nói: «Nên làm thế này hay thế nọ» thì chàng thường trả lời: «Cũng được đấy». – «Ừ, ừ được đấy!» chàng nhắc lại”).

Từ *thường* ghi nhận phản ứng theo thói quen, giữ được nhịp đều đặn của hành vi lặp lại.

Như vậy, việc lựa chọn trạng ngữ tần suất (*như thường, hay, bao giờ cũng*), điệp từ hoặc điệp cấu trúc giúp bản dịch không chỉ chuyển tải sắc thái ý nghĩa lặp đi lặp lại của hành động, mà còn giữ được nhịp điệu lặp của giọng văn Gogol.

3.2.2. Trường hợp bản dịch đạt mức đầy đủ nhưng chỉ tương đương một phần so với nguyên tác

Tiếng Việt không có phạm trù thể, nên người dịch buộc phải bù đắp bằng nhiều phương tiện từ vựng và ngữ pháp để thể hiện phạm trù này. Để làm nổi bật nghĩa thể, họ thêm các dấu hiệu và hư từ như *đã, từng, xong, rồi, được, nổi, lên, có...*, vốn không có đối ứng hình thức trong nguyên bản tiếng Nga. Nhờ vậy, bản dịch tiếng Việt vẫn truyền tải chính xác thời lượng, tính hoàn thành, tính lặp lại hoặc tiềm lực của hành động, dù cấu trúc ngữ pháp mang hình thức khác với tiếng Nga. Vì thế, những trường hợp này được xem là đầy đủ trọn vẹn về ý nghĩa và hiệu ứng giao tiếp, nhưng tương đương một phần về hình thức biểu đạt.

3.2.2.1. Truyền tải ý nghĩa hành động diễn ra như một điển hình

Hiệu ứng giao tiếp trong nhóm ví dụ này nằm ở việc N.V. Gogol sử dụng thể chưa hoàn thành, kết hợp chủ ngữ khái quát và trạng từ chỉ thời gian không gian khái quát, để tạo cảm giác phi thời điểm và nhấn mạnh tính điển hình. Nhân vật và tình huống không hiện lên như những ca đơn lẻ, mà như hiện tượng xã hội ổn định - “vốn vẫn như thế”. Bản dịch tiếng Việt, tuy thiếu chỉ dấu thể, vẫn tái hiện hiệu ứng ấy bằng các phương tiện hỗ trợ (*vẫn, cũng như, thường, có, còn...*) nhằm nhấn mạnh tính trường tồn, tính lặp lại và tính phổ quát của hành động hay thuộc tính. Nhờ đó, người đọc tiếp nhận văn bản không như một biến cố riêng rẽ, mà như một phán đoán khái quát về hiện thực.

Điển hình hoá - nét nổi bật trong phong cách tự sự của Gogol - bộc lộ rõ trong những ngữ cảnh có cấu trúc so sánh. Ví dụ:

“Некоторые из них были такого рода, что с трудом можно было отличить их от петербургских, имели так же весьма обдуманно и со вкусом зачесанные бакенбарды или просто благовидные, весьма гладко выбритые овалы лиц ...”

(Vài người trong bọn họ thật khó mà phân biệt được với các công tử ở Pêterbua; cũng như bọn ấy, họ chải bộ râu má rất diêm dúa, hay phô ra những bộ mặt trái xoan cạo nhẵn thín”).

Để bù đắp cho việc thiếu phạm trù thể (hoặc nguy cơ sai lệch nghĩa thể khi đi qua một ngôn ngữ trung gian như tiếng Pháp), bản dịch tiếng Việt lựa chọn nhiều cách tái hiện quan hệ liên tục: hoặc giữ nguyên cấu trúc khái quát/so sánh của nguyên bản, hoặc tăng

cường hư từ nhân mạnh *cũng như bọn họ* («такие же, как они»), *cũng thế* («так же») ở vị ngữ, qua đó chỉ rõ độ bền của trạng thái hay hành động.

3.2.2.2. Truyền tải ý nghĩa gọi tên hành động trong quá khứ

Ở nhóm ví dụ này, cả văn bản tiếng Nga lẫn tiếng Việt đều không nhấn vào quá trình hay kết quả, mà ghi nhận sự kiện của một hành động đã xảy ra trong quá khứ. Ở nguyên bản, điều này được thực hiện bằng cách dùng các hình thức động từ thể chưa hoàn thành với gọi tên hành động, kiểu “ngày xưa người ta treo chân dung...”, “có vinh dự...”, trong đó trọng tâm đặt vào sự hiện hữu của hành động, chứ không phải mức độ hoàn tất hay thời điểm chính xác trong quá khứ.

Trong bản dịch tiếng Việt, hiệu ứng tương tự được tạo qua c các trợ từ (*ngày trước, ngày xưa, đã, từng, chưa từng, có...*), trực tiếp xác nhận sự tồn tại của một sự kiện quá khứ. Nhờ vậy, người đọc tiếp nhận văn bản như một câu tường thuật về tập quán, truyền thống hay hiện tượng đã diễn ra trong một quá khứ không xác định-không cần bổ sung chi tiết về thời lượng hay số lần diễn ra hành động. Điều này giữ nguyên dụng ý thực dụng của tác giả: nhấn mạnh tính ổn định và tính phổ quát, phù hợp với chiến lược điển hình hoá của Gogol.

Về hình thức, động từ thể chưa hoàn thành biểu thị ý nghĩa gọi tên hành động, nêu ra sự có mặt của hành động trong quá khứ. Vị ngữ thường đi kèm các trạng ngữ biểu đạt sự mơ hồ về thời gian (*ngày xưa ngày xưa, đôi khi, ngày trước...*), giúp nêu khung quá khứ mà không ràng buộc vào tần suất hay kết quả. Ví dụ:

“Оба приятеля, рассуждавшие о приятностях дружеской жизни, остались недвижимы, впяря друг в друга глаза, как те портреты, которые вешались в старину один против другого по обеим сторонам зеркала”

(Đôi bạn vừa mới biện luận rất hay về những lạc thú của tình bằng hữu, đều im như phỗng, mắt nhìn mắt, như hai bức chân dung mà ngày trước người ta treo đối xứng nhau hai bên tấm gương trên lò sưởi).

Trong ví dụ này, “ngày trước/ngày xưa” là mốc thời gian then chốt, tương ứng trực tiếp với ý nghĩa thực tế chung của động từ thể chưa hoàn thành ở nguyên tác: trọng tâm là đã từng có phong tục ấy, chứ không phải nó kéo dài bao lâu, lặp lại mấy lần, hay đã hoàn tất ra sao.

Tóm lại, việc dùng “*ngày trước/ngày xưa, đã, từng, có...*” trong tiếng Việt bù đắp cho thiếu vắng phạm trù thể, đồng thời bảo toàn nguyên lí thực dụng của văn bản Nga: ghi nhận sự tồn tại của truyền thống (*treo chân dung đối diện*), chứ không nhấn vào tính hoàn tất hoặc thời lượng của hành động. “*đã*” trong tiếng Việt thường dùng để diễn đạt ý nghĩa thực tế chung, như một dấu hiệu quá khứ đặt toàn bộ hành động vào khung quá khứ bất định.

3.2.2.3. Truyền tải ý nghĩa hành động đã hoàn tất

Trong nhóm ví dụ về truyền tải ý nghĩa hoàn thành, bản dịch tiếng Việt đạt tương đương chức năng với thể hoàn thành của nguyên tác Nga bằng cách huy động hư từ như *đã, ngay, liền, rồi, lại, lên...* để làm nổi rõ tính hoàn thiện và kết quả của hành động. Nếu ở bản gốc, hình thái học của động từ tự thân biểu thị “một hành vi đã hoàn tất và để lại hệ quả”,

thì trong tiếng Việt-vốn không có phạm trù thể-ý nghĩa ấy được kiến tạo qua lớp từ vựng-cú pháp bổ trợ, nhờ đó người đọc không cảm nhận sự việc như một quá trình hay khả năng, mà như hành động đã xảy ra xong và để lại dấu vết hữu hình trong ngữ cảnh. Ví dụ:

“Вельможа тотчас его узнал”

(*Bộ trưởng nhận ra hắn ngay*).

Câu cảm thán nổi tiếng của Gogol: “*Эх, тройка! птица тройка, кто тебя выдумал?*” (*Ôi! Trôiika! Con chim trôika: ai đã phát minh ra ngươii!*) đặt hành động vào khung quá khứ hoàn tất.

Việc sử dụng linh hoạt các chỉ báo này (hur từ *rời* để đánh dấu điểm khép lại hành động, hur từ *lên, ra, xuống, mất* để bổ sung sắc thái kết quả) giúp bản dịch bảo toàn tính hoàn thiện, tính tính tức thì và nhấn mạnh kết quả - đúng với cách Gogol gia tăng hiệu lực trần thuật ở các tình tiết then chốt.

3.2.2.4. *Truyện tái ý nghĩa hành động sẽ diễn ra hoàn tất trong tương lai*

Ở nhóm ví dụ này, bản dịch tiếng Việt diễn đạt chính xác ý nghĩa một hành động hoàn chỉnh nhưng đặt ở tương lai - một việc chưa xảy ra tại thời điểm nói song chắc chắn hoặc rất có khả năng sẽ xảy ra. Trong tiếng Nga, động từ thể hoàn thành tự thân mã hoá sắc thái đó; còn trong tiếng Việt, cần dấu hiệu tường minh như *sẽ, sắp, sẽ được, được, chắc chắn, ắt hẳn...* để vừa định vị thời gian vị lai, vừa làm nổi bật tình thái (tính tất yếu, khả hữu, hay tính cận kề) của sự kiện. Nhờ vậy, bản dịch không chỉ tái hiện cấu trúc ngữ pháp mà còn giữ trọn ý hướng dụng pháp của nguyên bản: nhấn mạnh hiệu lực kết quả của hành động tương lai và ý nghĩa của nó đối với diễn tiến tự sự.

“В один год так ее наполнят всяким бабьем, что сам родной отец не узнает”

(*Chỉ một năm là họ làm cho người bố tội nghiệp không còn nhận ra con gái nữa*).

Ở đây, cụm “*trong vòng một năm*” cùng hur từ “*sẽ*” xác lập điểm hoàn tất ở tương lai, đồng thời nhấn vào khả năng đạt kết quả.

Ở các trường hợp khác, dấu hiệu ngữ cảnh còn kiêm nhiệm chức năng tình thái, như:

“Ведь это деньги. Вы их не сыщете на улице”.

(*Số tiền có nhỏ đâu! Có phải cứ ra ngoài đường là nhặt được đâu*)

Sử dụng các phụ từ *sẽ, được, chắc chắn, v.v* giúp văn bản tiếng Việt đạt tương đương chức năng với thể hoàn thành tiếng Nga: người đọc hiểu đây là một hành động sẽ xảy ra và sẽ khép kín, để lại kết quả hữu hình trong mạch truyện.

3.2.3. *Trường hợp bản dịch thiếu cả tính đầy đủ lẫn tương đương so với nguyên tác*

Trong tiểu mục này, chúng tôi phân loại ba kiểu trường hợp bản dịch không tương đương với nguyên tác, bắt nguồn từ sự thất thoát/ triệt tiêu ngữ nghĩa thể khi chuyển sang tiếng Việt. Do tiếng Việt không có phạm trù thể, dịch giả bù đắp sự thiếu hụt này bằng các phương tiện từ vựng-cú pháp, điều này giúp bảo toàn cốt truyện, nhưng làm biến đổi hiệu ứng giao tiếp của văn bản.

3.2.3.1. *Mất tính “cạnh tranh” giữa hoàn thành thể và chưa hoàn thành thể*

Ở nhiều vi mô đối thoại, Gogol phối hợp thể hoàn thành và thể chưa hoàn thành để tạo dao động giữa hành động đã khép kín và đang diễn tiến. Trong mâu thoại về “cái bánh

xe... đến/không đến được Mạc-tư khoa”, người hỏi dùng động từ *сказал* (đã nói), còn đáp lời dùng động từ *отвечал* (hành động “đang đáp lời” trong quá khứ), nhờ đó hội thoại thể hiện các sắc thái ý nghĩa tinh tế: người đáp chưa nói xong người hỏi đã đặt ra câu hỏi. Bản dịch Việt dùng cặp *nói/đáp* đối xứng, khiến chuỗi hành động được hiểu như các cú phát ngôn đã hoàn tất nối tiếp nhau; trò chơi thể bị triệt tiêu, nhịp động mềm của cảnh bị giảm.

3.2.3.2. *Không tái hiện được ý nghĩa điển hình của hành động có thể được diễn ra lặp đi lặp lại trong tương lai*

Trong nguyên tác, động từ hoàn thể nhiều khi biểu hiện ý nghĩa hành động điển hình, có thể lặp đi lặp lại trong tương lai: hành động được xem là sẽ kết thúc trọn vẹn trong tương lai và trở thành điển hình, có thể được lặp lại. Ở câu: “*Ни за что не умел он взяться слегка: все или рука у кого-нибудь затрещит, или волдырь вскочит на чьем-нибудь носу*” (Anh ta chẳng biết làm cái gì nhẹ nhàng cả; lúc nào cũng do anh ta mà, hoặc có người sái tay, hoặc có người dập mũi), động từ hoàn thành thể *взяться* nhấn mạnh tính khép của từng lần “ra tay”. Toàn bộ câu nói diễn tả tính tiêu biểu của hành động có xu thế lặp lại. Bản dịch Việt dùng cấu trúc *lúc nào cũng...*, giữ được tính lặp đi lặp lại của hành động, nhưng không biểu đạt được quy trình thực hiện khép kín - từ khi bắt đầu tới khi kết thúc - của từng hành động; hiệu ứng gây cười từ động từ vì thế yếu đi.

3.2.3.2. *Không tái hiện được ý nghĩa đặc thù của động từ chưa hoàn thành thể ở thì hiện tại dùng để kể chuyện quá khứ*

Dùng thì hiện tại để thể hiện quá khứ có tác dụng giúp quá khứ trở lên sống động trước mắt người nghe, đưa văn bản gần hơn với lời nói trực tiếp. Trong tác phẩm, khi nói về đại úy Kôpêikin, chuỗi động từ hoàn thành thể thì quá khứ (*дождался, проскользнул*) đan xen với động từ chưa hoàn thành thể ở thì hiện tại (*выходит, говорит*), tạo ra hiệu ứng bất ngờ: sự kiện quá khứ đã xảy ra, nhưng cảnh vẫn đang hiện hữu trước mắt người đọc. Bản dịch Việt quy về trần thuật quá khứ tuyến tính làm mất “hiệu ứng hiện hữu” của hành động.

Ở cả ba trường hợp, mức độ đầy đủ và tương đương của bản dịch so với bản gốc không còn được bảo đảm, suy hao nhịp chuyển động, sắc thái châm biếm, mỉa mai và “chất sống động” - đặc trưng văn phong của Gogol.

Phần **kết luận** tổng hợp lại toàn bộ quá trình nghiên cứu.

Toàn bộ quá trình nghiên cứu đã khẳng định rằng trong hệ thống ngữ pháp tiếng Nga, phạm trù thể không chỉ đơn thuần là một công cụ hình thái học biểu đạt cách thức diễn tiến của hành động, mà còn là một cơ chế tư duy phức tạp, phản ánh cách con người tổ chức, nhận thức và khái quát hoá hiện thực trong chiều kích thời gian. Thể động từ được hiểu như một cơ chế mã hóa quá trình định vị hành động theo các tham số như thời lượng, mức độ hoàn tất, tính lặp lại hoặc không gian hóa của hành động. Thể không vận hành tách biệt, mà tương tác sâu sắc với tình thái, dụng ý giao tiếp và lập trường của người nói, từ đó điều chỉnh trọng tâm và chiến lược truyền đạt ý nghĩa trong phát ngôn.

Dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận, thể là kết quả của quá trình lựa chọn chiến lược giữa các phương thức biểu đạt hành động, được định hướng bởi cấu trúc ngôn ngữ, tri

nhận cá nhân, mục tiêu giao tiếp và bối cảnh văn hóa, xã hội. Người nói, tùy theo mục đích, có thể ưu tiên khía cạnh kết quả, tiến trình, độ bền hay điểm kết thúc của hành động, và chính hệ thống hình thái thể là phương tiện giúp ngữ pháp hóa các lựa chọn ấy trong thực tiễn giao tiếp.

Là một phạm trù mang tính liên ngành, thể kết nối các lĩnh vực như ngữ pháp học, ngữ dụng học, ngôn ngữ học tri nhận và ngôn ngữ học xã hội. Do vậy, việc nghiên cứu lý thuyết về thể không chỉ đóng góp về mặt mô hình hóa học thuật mà còn mang giá trị ứng dụng thực tiễn cao trong dạy học tiếng Nga như một ngoại ngữ, dịch thuật, nghiên cứu phong cách học, ngữ liệu học và ngôn ngữ học xã hội. Việc phân tích các ý nghĩa thể cùng chức năng giao tiếp của chúng mở ra hướng tiếp cận khả thi và hiệu quả trong tương tác liên ngôn ngữ – từ thiết kế giáo trình và biên soạn tài liệu dạy học đến thẩm định, hiệu đính bản dịch hay xây dựng các công cụ hỗ trợ tự động hóa phân tích ngôn ngữ.

Việc phân tích tác phẩm “*Những linh hồn chết*” của N. V. Gogol, với hệ thống động từ phong phú và tinh vi, vốn là một kho tư liệu động từ đặc biệt phong phú, cho phép quan sát cách các ý nghĩa thể vận hành trong một tác phẩm hoàn chỉnh. Gogol đã phát huy triệt để tiềm năng biểu đạt của phạm trù thể: các dạng chưa hoàn thành được sử dụng để xây dựng phong nền cho bối cảnh miêu tả, khái quát và trừu tượng; ngược lại, các dạng hoàn thành đóng vai trò thúc đẩy tiến trình cốt truyện, đánh dấu các bước ngoặt quan trọng và khuếch đại hiệu ứng châm biếm. Đặc biệt, việc phối hợp và chuyên hóa linh hoạt giữa các hình thái thể cho phép Gogol kiểm soát nhịp điệu thời gian, cường độ cảm xúc tự sự và phân tầng kết cấu. Chính dàn nhạc được kiến tạo từ chất liệu thể động từ phong phú này tạo nên bản sắc phong cách riêng biệt, độc đáo của văn bản.

Phong cách Gogol thể hiện rõ ở việc sử dụng thể và thì không chỉ như phương tiện ghi nhận hành động mà còn như công cụ tu từ góp phần khắc họa tư duy, ngôn ngữ, trạng thái tâm lý và vị thế xã hội của nhân vật. Một kỹ thuật đặc trưng là việc cố ý làm mờ ranh giới nghĩa thể: sử dụng hình thái chưa hoàn thành để biểu đạt hành động đã khép lại, tạo cảm giác bao quát, phi định vị và tăng chiều sâu ngữ dụng, đặc biệt trong lời của người kể chuyện.

Khi chuyển ngữ sang tiếng Việt – vốn không có hệ hình thái thể rõ ràng – việc truyền tải các tầng nghĩa của động từ đòi hỏi sự linh hoạt trong tư duy dịch thuật và khả năng bù đắp bằng các phương tiện cú pháp, từ vựng và ngữ dụng. Phân tích bản dịch tiếng Việt “*Những linh hồn chết*”, được thực hiện qua trung gian tiếng Pháp, cho thấy trong nhiều trường hợp, người dịch đã tái hiện thành công các đặc điểm then chốt của thể động từ như tính điển hình, quá trình, lặp lại hay tính phi định vị thời gian. Sự lựa chọn tinh tế về mặt ngữ cảnh, cấu trúc từ vựng và cú pháp giúp bản dịch giữ vững hiệu ứng giao tiếp, phản ánh sát sắc thái hài hước, mỉa mai, cũng như phong cách đặc trưng của lời nhân vật trong nguyên tác.

Ngay cả khi không có sự tương ứng trực tiếp về mặt hình thái, bản dịch vẫn đảm bảo được chức năng giao tiếp và giá trị: tính sinh động trong miêu tả, sắc thái mỉa mai, cũng như

màu sắc phong cách trong lời thoại của nhân vật đều được người đọc cảm nhận một cách trọn vẹn. Góp phần tạo nên thành công này là sự linh hoạt trong việc sử dụng các phương tiện biểu đạt tiếng Việt như: *mãi, được, nói, lên, ra, rồi cứ, vẫn, còn v.v...* – những yếu tố có khả năng chuyên tải đa dạng sắc thái thể trong tiếng Nga, dù không mang chức năng ngữ pháp cố định.

Mặc dù vậy, trong những trường hợp ngữ nghĩa, ngữ dụng học phức tạp hơn, đặc biệt khi thể hoàn thành và chưa hoàn thành được phối hợp tinh tế, thay thế cho nhau, hoặc trong những trường hợp thì hiện tại được dùng để miêu tả quá khứ, bản dịch vẫn gặp không ít khó khăn trong việc duy trì tính liên kết chức năng và chiều sâu ngữ dụng. Điều này đặt ra yêu cầu cao hơn về kỹ năng phân tích và diễn giải đối với người dịch văn học.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định rằng phạm trù thể trong tiếng Nga không chỉ là một phương tiện mô tả hành động, mà là một công cụ khái niệm hóa thực tại, được mã hóa sâu trong hệ thống ngôn ngữ. Việc chuyển thể phạm trù này sang tiếng Việt – một ngôn ngữ không có hệ hình thái thể – không thể đơn thuần là thao tác thay thế ngôn ngữ, mà là quá trình tái cấu trúc ngữ nghĩa dựa trên sự kết hợp linh hoạt các phương tiện cú pháp – từ vựng, nhằm đảm bảo tái hiện đầy đủ những sắc thái nghĩa thể ở mọi tầng bậc của văn bản tự sự.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Bùi Thu Hà, Thời và thể của động từ tiếng Nga (Ý nghĩa và cách sử dụng), tác giả: A.V. Bondarko & Phạm trù thể của động từ tiếng Nga, Tác giả: M.A. Sheliakin// Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài. Tập 40, Số 3, 2024. Tr. 182-188.
2. Бу Тхи Тьин, Буй Тху Ха. Анализ особенностей употребления видовых форм в поэме Н. В. Гоголя «Мертвые души» сквозь призму их переводных аналогов // Вестник Северо-Восточного федерального университета имени М. К. Аммосова. Изд. СВФУ, 2024. – № 21(3). – стр. 87-98.
3. Бу Тхи Тьин, Буй Тху Ха. Особенности передачи видовой семантики русского глагола в переводе на язык изолирующего строя // PHILOLOGY, 2024. – № 4 (52). – стр. 6-11.
4. Бу Тхи Тьин, Буй Тху Ха. Типология видовых значений русского глагола в свете вьетнамских переводов // Международный научно-исследовательский журнал, 2024. – № 7 (145). – стр. 134-136.
5. Буй Т. Функционирование видо-временных форм русского глагола в рекламных слоганах / Т. Буй, Т. Хуонг // Международный научно-исследовательский журнал. – 2025. – №4 (154). – URL: <https://research-journal.org/archive/4-154-2025-april/10.60797/IRJ.2025.154.44> (дата обращения: 17.04.2025). – DOI: 10.60797/IRJ.2025.154.44
6. Bùi Thu Hà, Vũ Thị Chín. Ý nghĩa và hành chức của động từ thức mệnh lệnh trong khẩu hiệu quảng cáo tiếng Nga và phương thức biểu đạt sang tiếng Việt // Ngôn ngữ và đời sống. – Số 5 (367). – 2025. – tr. 143-153.
7. Буй Тху Ха. Взаимозаменяемость русских глагольных видов в поэме Н.В. Гоголя «Мертвые души» и специфика ее передачи во вьетнамском языке // Сборник материалов Всероссийской научно-практической конференции с международным участием, посвященной 120-летию А.И. Семенова, г. Якутск, 16 марта 2023 г. / [Сост. Б.А. Исакова]. – Якутск : Издательский дом СВФУ, 2023. С. 54 – 58. ISBN 978-5-7513-3545-8
8. Буй Тху Ха. Описание частных видовых значений русского глагола набором семантических признаков // Сборник материалов Всероссийской научно-практической конференции с международным участием «XIX семеновские чтения», посвященной 55-летию ФИЯ-ИЗФир, г. Якутск, 16 марта 2024 г. / [Сост. Б.А. Исакова]. – Якутск : Издательский дом СВФУ, 2024. С. 188 – 191. ISBN 978-5-7513-3750-6
9. Буй Тху Ха. Функционирование русских глаголов несовершенного вида в рекламных слоганах// Сборник материалов Международной научно-исследовательской аспирантов, г. Ханой, 24-26 октября 2024 г. /. – Ханой: Издательский дом ХГУ, 2024. – Т 1. – С. 721 – 726. ISBN 978-604-443-1168-5
10. Bùi Thu Hà, Vũ Thị Chín, Nguyễn Hữu Chinh. Quảng cáo được mỹ phẩm: đặc điểm hành chức của động từ // Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia «Giảng dạy ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân», Hà Nội, ngày 3/1/2025. – NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
11. Svetlana Maksimovna Petrova, Bui Thu Ha. Công nghệ và cách tiếp cận hiện đại trong giảng dạy tiếng Nga cho sinh viên Việt Nam// Hội thảo Khoa học Quốc tế “Dạy, học và nghiên cứu Ngôn ngữ, văn hoá Nga tại Việt Nam”. NXB ĐHQGHN, Tr. 90-101. ISBN: 978-604-43-5684-6